TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TAM NÔNG** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số: 31/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 24/9/2019
"V/v xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG- TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ toạ phiên toà: Ông Lê Hoàng Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Sĩ;
2. Ông Võ Hùng Em.

Thư ký phiên toà: Ông Lê Trần Minh Châu- Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Nông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông tham gia phiên toà: Không tham gia.

Vào ngày 24/9/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 235/2019/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2019, về việc tranh chấp "Xin ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:41/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1974.
- *Bị đơn:* Bà Lê Thị D, sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Ấp F, xã A, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 11/6/2019; biên bản hòa giải ngày 11/9/2019 và tại phiên toà ông Nguyễn Văn C trình bày: Vào năm 1989, ông và bà Lê Thị D kết hôn với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông chung sống rất hạnh phúc và có sinh được 02 đứa con chung tên Nguyễn Văn T, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị L, sinh năm 1997 hiện nay đã trưởng thành, đã lập gia đình riêng và tự lao động tạo thu nhập nuôi sống bản thân. Đến năm 2015, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, ông và bà D đã ly thân với nhau từ năm 2015 cho đến nay.

Nay ông thấy tình cảm giữa ông với bà D không còn nên yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị D.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có sinh được hai con chung tên Nguyễn Văn T, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị L, sinh năm

1997 hiện nay đã trưởng thành, đã lập gia đình riêng và tự lao động tạo thu nhập nuôi sống bản thân nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Theo đơn khởi kiện, ông yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng ông gồm: Đất nền nhà chiều ngang 18m, chiều dài 12m do ông đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá 60.000.000đ; 01 căn nhà cất trên đất kết cấu khung sắt, lợp tole, vách tole, lót ván, cất vào năm 2016, lúc cất giá 130.000.000đ và vật dụng trong nhà như: 01 Tivi, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh, 01 tủ phê, 01 tủ áo, 01 giường hợp gỗ thao lao, 01 giường đôi bằng gỗ thao lao, tổng giá trị 30.000.000đ; 02 chiếc xe Honda, 01 chiếc xe Wave mua năm 2015, lúc mua 24.000.000đ do vợ chồng đứng tên, giá trị hiện nay là 15.000.000đ và 01 chiếc Wave mua năm 2003 là 7.500.000đ, hiện do bà D đứng tên, giá hiện nay là 3.000.000đ; 01 chiếc ghe bằng gỗ Sao, trọng tải 45 tấn, lúc mua giá 300.000.000đ giá trị hiện nay là 140.000.000đ do ông đứng tên; tiền mặt gửi ngân hàng Agribank chi nhánh thị xã H 400.000.000đ; đất ruộng diện tích 2.300m^2 tại tập đoàn 11 xã A.

Khi ly hôn ông chỉ yêu cầu được nhận chiếc ghe bằng gỗ Sao, giá trị là 140.000.000đ do ông đứng tên và đang quản lý, sử dụng; đất nền nhà chiều ngang 9m, chiều dài 12m do ông đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và số tiền 200.000.000đ.Còn các tài sản khác ông thống nhất giao lại cho bà D. Tuy nhiên, trong quá trình hòa giải giữa ông với bà D đã tự thỏa thuận phân chia phần tài sản chung của vợ chồng xong. Nay ông không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản trên nữa.

Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không có ai nợ lại vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

Tại tờ tường trình ngày ngày 11/9/2019; biên bản hòa giải ngày 11/9/2019 bà Lê Thị D trình bày: Thừa nhận vào năm 1989, bà và ông Nguyễn Văn C kết hôn với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà chung sống rất hạnh phúc và có sinh được hai con chung tên Nguyễn Văn T, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị L, sinh năm 1997 hiện nay đã trưởng thành, đã lập gia đình riêng và tự lao động tạo thu nhập nuôi sống bản thân. Đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nên vợ chồng bà đã ly thân với nhau từ năm 2015 cho đến nay.

Nay ông C yêu cầu được ly hôn với bà, bà đồng ý.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có sinh được hai con chung tên Nguyễn Văn T, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị L, sinh năm 1997 hiện nay đã trưởng thành, đã lập gia đình riêng và tự lao động tạo thu nhập nuôi sống bản thân nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng cũng có tạo được 1 số tài sản chung, nhưng giữa vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nợ ai và cũng không có ai nợ lại vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, không có yêu cầu gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị D là hoàn toàn tự nguyện và thực tế đã xảy ra, nhưng ông, bà không có đăng ký kết hôn theo luật định nên đã vi phạm vào Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định:

Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý.

Do đó, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn C với bà Lê Thị D là phù hợp với Điều 9, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

[2] Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông C và bà D có sinh được 02 con chung tên Nguyễn Văn T, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị L, sinh năm 1997 hiện nay tất cả đã trưởng thành, đã lập gia đình riêng, có khả năng lao động tự tạo thu nhập nuôi sống bản thân. Tại phiên toà, ông C cho rằng 02 con đã trưởng thành, đã lập gia đình riêng và tự lao động tạo thu nhập nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Tại tờ tường trình ngày 11/9/2019 và tại biên bản hòa giải ngày 11/9/2019 bà D cũng trình bày, 02 con chung tên Nguyễn Văn T, sinh năm 1991 và Nguyễn Thị L, sinh năm 1997 hiện nay đã trưởng thành, đã lập gia đình riêng và tự lao động tạo thu nhập nuôi sống bản thân, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa ông C trình bày: Về tài sản chung ông và bà D tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết, tại tờ tường trình ngày 11/9/2019 và tại biên bản hòa giải ngày 11/9/2019 bà D cũng trình bày: Về tài sản chung bà và ông C tự thỏa thuận giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: Trong quá trình thu thập chứng cứ và tại phiên tòa ông C và bà D trình bày: Không có nợ ai và cũng không có ai nợ lại vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa, bà D có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà D là phù hợp và đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 14, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1/ Về hôn nhân:

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn C và bà Lê Thị D.

2/ Về án phí:

Ông Nguyễn Văn C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông C đã nộp là 9.550.000đ (Chín triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng), theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005515, ngày 08/8/2019, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông. Ông C được nhận lại 9.250.000đ (Chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Báo cho nguyên đơn biết, có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án hôm nay. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng GĐKT Toà án Tỉnh;
- VKSND huyện Tam Nông;
- Chi cục THADS huyện Tam Nông;
- Các đương vụ trong vụ án;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lê Hoàng Vũ